

Số: 02./CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOT

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



Mẫu số 01-A

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24./01/2025 tại đường dẫn: <http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng quý 4 năm 2024;
- BCTC Hợp nhất quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Q4.2024 so với Q4.2023.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Vũ Khánh Din



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thuỳ Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Hoàng Thị Sosa | Thành viên |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 31/5/2024) |
| - Bà Đặng Thị Thùy Linh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/5/2024) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.886.146.474.221	10.300.054.191.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.855.057.661.941	1.701.723.734.047
1. Tiền	111		2.328.969.988.451	1.581.227.686.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		526.087.673.490	120.496.047.629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		603.087.843.221	358.488.446.834
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12	591.983.264.416	345.969.552.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.011.862.434.029	5.575.074.417.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.760.974.339.397	1.401.535.413.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		781.396.321.413	449.925.147.884
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	29.799.000.000	541.405.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	3.596.117.889.752	3.335.951.279.101
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(156.425.116.533)	(153.742.423.282)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3.100.865.801.392	2.487.164.779.827
1. Hàng tồn kho	141		3.103.571.358.870	2.489.622.210.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.705.557.478)	(2.457.430.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		315.272.733.638	177.602.813.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	69.740.427.134	45.892.695.089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88.712.279.454	120.154.954.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		60.566.385.817	11.555.163.857
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		96.253.641.233	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.297.003.831.497	16.448.944.940.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		814.339.334.050	680.381.099.250
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		107.633.209.561	326.346.850.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30.216.000.000	282.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	681.475.156.315	358.737.281.076
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		7.131.279.292.320	7.177.955.409.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.263.535.339.026	6.382.126.902.117
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>9.658.042.819.884</i>	<i>9.188.804.681.549</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(3.394.507.480.858)</i>	<i>(2.806.677.779.432)</i>
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		23.671.520.606	37.829.866.169
<i>Nguyên giá</i>	225		<i>29.221.625.440</i>	<i>41.504.694.168</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		<i>(5.550.104.834)</i>	<i>(3.674.827.999)</i>
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	844.072.432.688	757.998.641.387
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>983.544.109.435</i>	<i>862.303.245.918</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(139.471.676.747)</i>	<i>(104.304.604.531)</i>
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	1.390.286.808.469	1.342.043.387.731
<i>Nguyên giá</i>	231		<i>1.820.235.913.219</i>	<i>1.699.977.332.615</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		<i>(429.949.104.750)</i>	<i>(357.933.944.884)</i>
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.345.214.703.485	2.419.506.595.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	450.369.174.276	539.943.755.608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	1.894.845.529.209	1.879.562.839.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.017.141.016.697	1.075.609.643.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	825.199.893.551	1.022.054.520.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	191.317.579.924	50.931.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.598.742.676.476	3.753.448.805.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	1.420.243.713.682	1.292.394.148.071
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		37.570.552.130	46.321.306.340
3. Lợi thế thương mại	269	V.11	2.140.928.410.664	2.414.733.351.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.183.150.305.718	26.748.999.132.286

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.620.639.727.703	15.435.698.347.191
I. Nợ ngắn hạn	310		8.810.360.380.908	8.203.106.901.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.305.613.580.917	808.160.218.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		348.067.924.450	263.646.632.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	274.442.441.819	160.282.823.518
4. Phải trả người lao động	314		286.056.728.891	177.954.212.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	251.022.024.205	134.424.958.036
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		60.485.946.059	23.335.140.879
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	1.801.548.886.885	3.215.250.032.504
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	3.935.222.875.912	3.320.054.415.219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		510.734.230.310	63.278.574.697
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.165.741.460	36.719.894.183
II. Nợ dài hạn	330		8.810.279.346.795	7.232.591.445.622
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		42.703.951.553	77.999.898.748
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		17.489.747.840	1.514.764.261
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		44.268.033.380	56.401.300.730
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	1.760.517.576.320	1.537.179.531.474
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6.299.427.643.614	4.903.655.354.786
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		578.051.156.606	589.999.070.937
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		67.821.237.482	65.841.524.686
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.562.510.578.015	11.313.300.785.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	11.562.510.578.015	11.313.300.785.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.360.631.426)	(790.282.631.426)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		228.623.601.667	239.587.173.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.199.415.392	192.391.330.127
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		135.424.186.275	47.195.843.779
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.073.801.122.445	2.813.549.757.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.183.150.305.718	26.748.999.132.286

Người lập biểu

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025
 Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

B02-DN/HN

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023	Cả năm 2024	Cả năm 2023
Đơn vị tính: VND							
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.901.487.368.633	7.804.083.182.525	30.661.330.752.189	10.995.242.821.798
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.710.753.900	9.435.691.567	13.298.249.954	13.492.599.834
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.897.776.614.733	7.794.647.490.958	30.648.032.502.235	10.981.750.221.964
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.905.481.678.893	7.247.869.678.802	27.889.842.140.621	9.949.960.088.056
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		992.294.935.840	546.777.812.156	2.758.190.361.614	1.031.790.133.908
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	353.728.686.875	283.978.591.278	898.710.624.864	376.200.206.685
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	189.603.864.490	127.543.543.856	643.142.645.495	405.905.966.935
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		159.028.579.517	106.902.448.786	599.754.431.739	385.698.233.569
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.069.704.773)	(3.423.943.416)	(25.427.066.719)	(18.628.188.003)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	463.441.097.858	288.099.198.048	1.260.758.317.692	378.473.665.460
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	414.128.177.608	350.916.502.744	1.372.431.031.754	538.226.514.225
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		260.780.777.986	60.773.215.370	355.141.924.818	66.756.005.950
12.	Thu nhập khác	31		7.388.128.618	17.999.159.196	104.432.598.580	66.535.447.634
13.	Chi phí khác	32		41.928.843.359	60.081.070.297	67.306.115.989	77.445.543.396
14.	Lợi nhuận khác	40		(34.540.714.741)	(42.081.911.101)	37.126.482.591	(10.910.095.762)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		226.240.063.245	18.691.304.269	392.268.407.409	55.845.910.188
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	62.753.497.895	23.962.042.909	110.567.662.533	29.612.771.480
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.835.565.611	(29.004.506.036)	(2.407.437.987)	(30.115.525.855)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		156.650.999.739	23.733.767.396	284.108.182.863	56.348.664.563
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		87.418.394.727	19.073.105.944	135.424.186.275	47.195.843.779
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		69.232.605.012	4.660.661.452	148.683.996.588	9.152.820.784
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		97,95	21,37	151,73	90,76

Người lập biểu

Chu Tâm Duyên

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Bùi Thị Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phạm Thị Thu Thảo

Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV năm 2024

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		392.268.407.409	55.845.910.188
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		877.089.407.749	494.962.414.253
- Các khoản dự phòng	03		450.138.348.864	41.996.305.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(31.536.020)	(81.337.739)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(873.252.022.125)	(321.232.659.141)
- Chi phí lãi vay	06		599.754.431.739	385.698.233.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.445.967.037.616	657.188.866.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.178.347.421)	(1.064.720.933.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(615.127.409.060)	505.121.641.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		675.656.726.419	1.625.819.333.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(102.638.420.704)	66.364.046.215
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	356.531.560.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(526.585.772.364)	(420.493.414.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.076.597.514)	(133.615.253.863)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(78.000.000)	(88.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		765.939.216.972	1.592.107.846.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(282.152.831.907)	(209.017.829.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		50.095.094.530	20.358.173.730
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.702.243.711.544)	(1.565.790.902.813)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.414.956.000.000	1.371.273.924.141
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.151.886.000.000)	(174.726.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		388.480.000.000	536.135.658.978
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		314.349.225.561	109.816.452.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(968.402.223.360)	88.049.477.495

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		315.057.500.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(970.200.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.084.509.030.811	5.872.525.251.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.073.568.281.290)	(6.804.387.942.458)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(854.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>1.355.797.395.521</i>	<i>(931.862.690.624)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>1.153.334.389.133</i>	<i>748.294.632.988</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>V.1</i>	<i>1.701.723.734.047</i>	<i>953.430.125.623</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(461.239)	(1.024.564)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>V.1</i>	<i>2.855.057.661.941</i>	<i>1.701.723.734.047</i>

Người lập biểu

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại dịch vụ;
- Xây lắp;
- Bảo hiểm;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kinh doanh ô tô

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh ô tô;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

B09-DN/HN

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Hà Nội	96,45%	96,45%	Dịch vụ thương mại

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
6	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35%	100,00%	Dịch vụ thu phí
7	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97%	99,97%	Xây lắp
8	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
10	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
11	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,17%	54,09%	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính
12	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	95,14%	98,64%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	52,60%	80,00%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,60%	100,00%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	71,42%	100,00%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty Cổ phần Dana	Đà Nẵng	33,32%	59,83%	Dịch vụ thương mại
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,15%	52,05%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,92%	57,35%	Dịch vụ thương mại
19	Công ty Cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	42,18%	80,86%	Dịch vụ thương mại
20	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,12%	99,90%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	65,36%	99,90%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
22	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
24	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	51,27%	98,28%	Bất động sản
25	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	28,69%	55,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	46,95%	90,00%	Dịch vụ thương mại
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	45,97%	88,12%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	43,91%	84,17%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	45,39%	87,00%	Dịch vụ thương mại

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
31	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
32	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Long An	31,30%	60,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	27,13%	52,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	Bình Dương	42,73%	94,00%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	36,51%	69,99%	Dịch vụ thương mại
36	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	38,81%	85,00%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	51,13%	98,00%	Kinh doanh Bất động sản
38	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	14,12%	52,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	24,51%	90,25%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	14,88%	57,26%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	16,98%	81,05%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	29,92%	100,00%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	17,00%	51,00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	8,67%	51,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,62%	51,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	37,92%	71,00%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	20,09%	55,00%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	18,46%	99,10%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	29,22%	80,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	17,03%	51,00%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	12,44%	65,00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	18,26%	55,00%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	30,01%	65,00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	36,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
64	Công ty Cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	59,50%	91,03%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty Cổ phần Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

B09-DN/HN

Công ty con sở hữu gián tiếp

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
67	Công ty Cổ phần G-Lynk	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
68	Công ty Cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	67,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại
69	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Bình Dương	30,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
73	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH Phân phối ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Sweeden Auto	Hồ Chí Minh	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	11,00%	65,00%	Dịch vụ thương mại
79	Công ty TNHH MTV Smart Mobility	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
81	Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	8,15%	30,00%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	50,00%	Dịch vụ thương mại
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	9,50%	35,00%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	Hồ Chí Minh	18,93%	36,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	24,59%	47,13%	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	15,81%	30,30%	Dịch vụ thương mại

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 42 năm
Máy móc thiết bị	02 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phân ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Quý IV năm 2024

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cá nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Nhóm BĐSĐT

Nhà cửa, vật kiến trúc

Quyền sử dụng đất

Số năm

4 - 45 năm

18 - 50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân theo một thoả thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm diện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:** Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- **Trích trước chi phí quản lý vận hành dịch vụ thu phí các dự án đường cao tốc do VETC quản lý, khai thác:** Căn cứ theo giá trị hợp đồng ký kết với nhà thầu và thời gian thực hiện thực tế.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động: Được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

24. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền mặt	16.539.568.578	19.831.497.962
Tiền gửi ngân hàng	2.312.422.579.013	1.561.391.662.045
Tiền đang chuyển	7.840.860	4.526.411
Cộng	2.328.969.988.451	1.581.227.686.418
Các khoản tương đương tiền	526.087.673.490	120.496.047.629
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.855.057.661.941	1.701.723.734.047

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>1.744.672.298.435</i>	<i>1.380.393.608.801</i>
Phải thu từ hoạt động bán hàng	985.321.509.289	739.188.843.250
Phải thu hoạt động xây lắp	501.836.224.166	362.582.514.886
Phải thu kinh doanh Bất động sản	84.182.167.052	73.984.990.871
Phải thu hoạt động khác	173.332.397.928	204.637.259.794
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>16.302.040.962</i>	<i>21.141.804.896</i>
Cộng	1.760.974.339.397	1.401.535.413.697

(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Cho vay bên thứ ba	24.059.000.000	535.665.000.000
Cho vay bên liên quan	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	29.799.000.000	541.405.000.000

(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	3.591.854.499.911	(28.142.327.216)	3.333.208.931.674	(28.142.327.216)
Hợp đồng hợp tác đầu tư	2.621.922.688.512	-	1.885.503.923.835	-
Tạm ứng	124.966.195.410	(7.123.997.047)	58.660.322.722	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	52.388.686.759	-	440.697.440.199	-
Phải thu khác	792.576.929.230	(21.018.330.169)	948.347.244.918	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	4.263.389.841	-	2.742.347.427	-
Cộng	3.596.117.889.752	(28.142.327.216)	3.335.951.279.101	(28.142.327.216)

(Chi tiết phải thu khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	681.475.156.315	(4.985.031.826)	355.822.859.724	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ dài hạn	211.302.878.761	(3.150.000.000)	179.471.555.278	(3.150.000.000)
Phải thu khác	470.172.277.554	(1.835.031.826)	176.351.304.446	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	2.914.421.352	-
Cộng	681.475.156.315	(4.985.031.826)	358.737.281.076	(4.985.031.826)

(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

5. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	313.609.353.429	-	50.611.295.909	-
Hàng hóa	1.866.524.329.428	(2.702.976.618)	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)
Chi phí SXKD dở dang (*)	834.265.948.181	-	654.116.040.943	-
Công cụ, dụng cụ	26.217.195.356	-	39.853.773.107	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.114.460.544	(2.580.860)	27.672.392.983	(699.676.356)
Hàng gửi đi bán	20.842.504.395	-	15.263.825.805	-
Thành phẩm	1.997.567.537	-	2.323.990.876	-
Cộng	3.103.571.358.870	(2.705.557.478)	2.489.622.210.452	(2.457.430.625)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dự án Khu dân cư	585.745.387.367	585.817.218.686
Dự án nhà máy điện	142.119.679.444	3.338.322.255
Dự án khác	106.400.881.370	64.960.500.002
Cộng	834.265.948.181	654.116.040.943

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.393.904.183	14.160.789.265
Chi phí trả trước khác	60.346.522.951	31.731.905.824
Cộng	69.740.427.134	45.892.695.089

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	20.466.781.510	29.450.256.277
Chi phí lãi vay	1.217.315.417.268	1.168.256.540.316
Chi phí trả trước khác	182.461.514.904	94.687.351.478
Cộng	1.420.243.713.682	1.292.394.148.071

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

B09-DN/HN

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.060.002.667.015	328.024.163.983	256.337.346.703	33.357.354.429	7.511.083.149.419	9.188.804.681.549
Mua sắm mới	45.762.390.590	19.798.445.828	180.004.906.260	5.978.879.646	8.055.566.217	259.600.188.541
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	90.049.481.484	-	-	694.478.091	(639.686.628)	90.104.272.947
Thanh lý, nhượng bán	(547.552.972)	(4.129.597.008)	(126.557.827.086)	(1.178.989.734)	(372.140.909)	(132.786.107.709)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	123.645.080.089	58.597.838.134	61.549.256.249	7.361.664.447	3.426.008.112	254.579.847.031
Tăng/giảm khác	4.596.177.667	(3.861.228.235)	(4.137.055.792)	-	1.142.043.885	(2.260.062.475)
Số cuối năm	1.323.508.243.873	398.429.622.702	367.196.626.334	46.213.386.879	7.522.694.940.096	9.658.042.819.884

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	403.548.772.981	204.485.635.714	71.971.760.932	25.205.505.171	2.101.466.104.634	2.806.677.779.432
Khấu hao trong năm	81.184.366.909	35.917.976.214	46.727.241.287	2.443.087.890	352.286.495.536	518.559.167.836
Tăng do hợp nhất kinh doanh	41.647.607.108	42.622.871.084	18.352.679.836	6.659.697.147	949.191.117	110.232.046.292
Thanh lý, nhượng bán	(159.765.556)	(3.950.662.611)	(34.979.854.787)	(910.844.903)	(146.118.302)	(40.147.246.159)
Tăng/giảm khác	20.012.892	(421.548.176)	(207.794.209)	-	(204.937.050)	(814.266.543)
Số cuối năm	526.240.994.334	278.654.272.225	101.864.033.059	33.397.445.305	2.454.350.735.935	3.394.507.480.858

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	656.453.894.034	123.538.528.269	184.365.585.771	8.151.849.258	5.409.617.044.785	6.382.126.902.117
Số cuối năm	797.267.249.539	119.775.350.477	265.332.593.275	12.815.941.574	5.068.344.204.161	6.263.535.339.026

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

B09-DN/HN

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	193.955.370.000	415.886.653.846	252.461.222.072	862.303.245.918
Tăng trong năm	-	-	22.552.643.366	22.552.643.366
Tăng do hợp nhất kinh doanh	71.876.373.850	19.862.264.604	6.949.581.697	98.688.220.151
Số cuối năm	265.831.743.850	435.748.918.450	281.963.447.135	983.544.109.435
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	27.985.874.842	76.318.729.689	104.304.604.531
Khấu hao trong năm	-	9.599.768.456	19.902.158.618	29.501.927.074
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.215.702.699	4.449.442.443	5.665.145.142
Số cuối năm	-	38.801.345.997	100.670.330.750	139.471.676.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	193.955.370.000	387.900.779.004	176.142.492.383	757.998.641.387
Số cuối năm	265.831.743.850	396.947.572.453	181.293.116.385	844.072.432.688

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	159.362.332.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Tăng trong năm	-	19.507.855.191	-	19.507.855.191
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	100.750.725.413	-	100.750.725.413
Số cuối năm	159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	23.438.611.603	303.363.306.170	31.132.027.111	357.933.944.884
Khấu hao trong năm	1.323.899.208	23.785.336.234	30.114.136.864	55.223.372.306
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.791.787.560	-	16.791.787.560
Số cuối năm	24.762.510.811	343.940.429.964	61.246.163.975	429.949.104.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	135.923.720.477	706.710.194.365	499.409.472.889	1.342.043.387.731
Số cuối năm	134.599.821.269	786.391.651.175	469.295.336.025	1.390.286.808.469

10. Tài sản dở dang dài hạn**10.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	216.870.533.498	216.870.533.498	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	231.824.727.583	231.824.727.583	309.555.788.758	309.555.788.758
Các dự án khác	1.673.913.195	1.673.913.195	-	-
Cộng	450.369.174.276	450.369.174.276	539.943.755.608	539.943.755.608

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

10.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	496.654.848.040	496.654.848.040
Dự án 104 Phố Quang	267.398.040.345	267.398.040.345
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Các dự án khác	171.884.066.423	156.601.376.606
Cộng	1.894.845.529.209	1.879.562.839.392

11. Lợi thế thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.063.677.278.411	2.327.514.330.912
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	77.251.132.253	87.219.020.285
Cộng	2.140.928.410.664	2.414.733.351.197

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

B09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	592.983.264.416	592.983.264.416	348.969.552.872	348.969.552.872
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	946.684.178.945	825.199.893.551	959.184.178.945	1.022.054.520.368
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	191.317.579.924	191.317.579.924	50.931.579.924	50.931.579.924
	1.730.985.023.285	1.609.500.737.891	1.359.085.311.741	1.421.955.653.164
				(376.456.778)
				(376.456.778)

Quý IV năm 2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.292.958.944.411	1.292.958.944.411	782.027.680.649	782.027.680.649
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	417.840.584.961	417.840.584.961	353.875.077.160	353.875.077.160
Phải trả hoạt động xây lắp	388.398.952.695	388.398.952.695	230.080.268.570	230.080.268.570
Phải trả hoạt động KD BDS	58.010.902.266	58.010.902.266	84.005.353.346	84.005.353.346
Phải trả hoạt động khác	428.708.504.489	428.708.504.489	114.066.981.573	114.066.981.573
Phải trả người bán là bên liên quan	12.654.636.506	12.654.636.506	26.132.537.496	26.132.537.496
Cộng	1.305.613.580.917	1.305.613.580.917	808.160.218.145	808.160.218.145

(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế giá trị gia tăng	47.685.624.447	587.005.079.434	568.116.076.795	66.574.627.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.703.546.190	187.714.848.001	98.076.597.514	177.341.796.677
Thuế thu nhập cá nhân	16.230.993.252	100.278.114.342	101.088.672.048	15.420.435.546
Các loại thuế khác	8.662.659.629	340.943.038.805	334.500.115.924	15.105.582.510
Cộng	160.282.823.518	1.215.941.080.582	1.101.781.462.281	274.442.441.819

15. Chi phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	52.466.027.440	15.036.985.349
Trích trước giá vốn bất động sản	61.131.876.039	43.071.616.298
Chi phí phải trả khác	137.424.120.726	76.316.356.389
Cộng	251.022.024.205	134.424.958.036

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả khác là bên thứ ba	1.798.862.768.759	3.214.784.879.504
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.025.062.740	22.614.666.840
Phải trả, phải nộp khác	1.779.837.706.019	3.192.170.212.664
Phải trả khác là bên liên quan	2.686.118.126	465.153.000
Cộng	1.801.548.886.885	3.215.250.032.504

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Phải trả khác là bên thứ ba	1.759.697.198.120	1.537.179.531.474
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.004.237.441.611	851.513.824.759
Phải trả, phải nộp khác	755.459.756.509	685.665.706.715
Phải trả khác là bên liên quan	820.378.200	-
Cộng	1.760.517.576.320	1.537.179.531.474

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2024

B09-DN/HN

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024		Trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng khác	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
17. Vay và nợ thuê tài chính							
Vay ngắn hạn	2.921.750.706.020	2.921.750.706.020	19.939.299.139.396	19.609.968.191.633	3.569.568.324.109	3.569.568.324.109	
Vay ngân hàng	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239	19.637.774.834.109	19.078.602.346.387	3.415.079.324.287	3.415.079.324.287	
Vay các tổ chức khác	382.881.539.781	382.881.539.781	288.347.614.287	531.365.845.246	139.863.308.822	139.863.308.822	
Vay các đối tượng khác	1.449.000.000	1.449.000.000	13.176.691.000	-	14.625.691.000	14.625.691.000	
Nợ dài hạn tới hạn trả	398.303.709.199	398.303.709.199	209.387.286.184	242.036.443.580	365.654.551.803	365.654.551.803	
Vay ngân hàng	386.626.550.303	386.626.550.303	209.387.286.184	242.036.443.580	353.977.392.907	353.977.392.907	
Vay các tổ chức khác	11.677.158.896	11.677.158.896	-	-	11.677.158.896	11.677.158.896	
Vay dài hạn	4.903.655.354.786	4.903.655.354.786	1.617.335.934.905	221.563.646.077	6.299.427.643.614	6.299.427.643.614	
Vay dài hạn ngân hàng	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427	1.617.335.934.905	215.342.310.533	6.289.091.418.799	6.289.091.418.799	
Vay các tổ chức khác	16.557.560.359	16.557.560.359	-	6.221.335.544	10.336.224.815	10.336.224.815	
Cộng	8.223.709.770.005	8.223.709.770.005	21.766.022.360.485	20.073.568.281.290	10.234.650.519.526	10.234.650.519.526	
18. Vốn chủ sở hữu							
18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	-	125.326.835.329	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359
Tăng/giảm do hoàn đổi cổ phiếu	5.438.800.000.000	(874.341.076.222)	-	-	-	2.819.125.194.580	7.383.584.118.358
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm trước	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	-	125.326.835.329	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Tăng/Giảm vốn góp	-	-	-	-	-	315.057.500.000	315.057.500.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	135.424.186.275	148.683.996.588	284.108.182.863
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	(86.882.289.460)	(106.565.478.481)	(193.447.767.941)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(75.620.064.000)	(105.329.786.442)	(180.949.850.442)
Tăng/giảm khác	-	(78.000.000)	-	-	16.114.594.946	8.405.133.494	24.441.728.440
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	(790.360.631.426)	-	125.326.835.329	228.623.601.667	3.073.801.122.445	11.562.510.578.015

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Số đầu kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>8.925.119.650.000</u>	<u>8.925.119.650.000</u>

18.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Quỹ đầu tư phát triển	125.326.835.329	125.326.835.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.166.958.244.356	7.488.287.015.089
Doanh thu hoạt động thu phí	301.970.494.115	277.447.183.122
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	432.558.630.162	38.348.984.314
Cộng	<u>10.901.487.368.633</u>	<u>7.804.083.182.525</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Giá vốn hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	9.389.972.919.577	7.035.637.798.370
Giá vốn hoạt động thu phí	219.892.869.839	178.802.175.157
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	295.615.889.477	33.429.705.275
Cộng	<u>9.905.481.678.893</u>	<u>7.247.869.678.802</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	244.354.337.252	41.533.219.392
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.374.349.623	242.445.371.886
Cộng	<u>353.728.686.875</u>	<u>283.978.591.278</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	159.028.579.517	106.902.448.786
Chi phí tài chính khác	30.575.284.973	20.641.095.070
Cộng	<u>189.603.864.490</u>	<u>127.543.543.856</u>

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí bán hàng	463.441.097.858	288.099.198.048
Chi phí quản lý doanh nghiệp	414.128.177.608	350.916.502.744
Cộng	<u>877.569.275.466</u>	<u>639.015.700.792</u>

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	62.753.497.895	23.962.042.909
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>62.753.497.895</u>	<u>23.962.042.909</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	156.650.999.739	23.733.767.396
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	87.418.394.727	19.073.105.944
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	892.511.965	892.511.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>97,95</u>	<u>21,37</u>

Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Quý IV năm 2024</u>	<u>Quý IV năm 2023</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	892.511.965	892.511.965

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết đến ngày 30/9/2024, Công ty con từ ngày 1/10/2024
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết đến ngày 03/12/2024, Công ty con từ ngày 04/12/2024
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết đến ngày 30/9/2024, Công ty con từ ngày 01/10/2024
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết đến ngày 08/04/2024, Công ty con từ ngày 09/04/2024
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Công ty liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Dã Hương	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	Công ty liên quan
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	Công ty liên quan

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong năm (chi tiết tại Thông tin về Công ty - trang 1 của Báo cáo này) và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	15.124.261.995	9.354.011.142
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	2.604.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	5.778.900.924
Khác	403.141.458	10.836.178.531
Cộng	18.131.403.453	25.969.090.597
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Ô Tô Sài Gòn Phú Lâm	-	3.750.000.000
Khác	1.326.715.620	1.285.690.112
Cộng	1.326.715.620	5.035.690.112
Lãi cho vay		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	151.913.424	151.913.425
Cộng	151.913.424	151.913.425



Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	11.451.069.859
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.286.747.694	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.030.104.890	-
Khác	1.985.188.378	2.165.888.394
Cộng	16.302.040.962	21.141.804.896
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	5.740.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.346.698.659	2.742.347.427
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	866.691.182	-
Khác	50.000.000	-
Cộng	4.263.389.841	2.742.347.427
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH Đầu tư Savico		2.914.421.352
Cộng		2.914.421.352
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	11.182.515.382	6.033.155.883
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	19.452.729.787
Khác	1.472.121.124	646.651.826
Cộng	12.654.636.506	26.132.537.496

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

VIII CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty và các công ty con cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Người lập biểu

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo